

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/NQ-HĐND

*Bắc Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2018*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Công văn số 1927/TTg- KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ- Cp ngày 09/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 252/TTr-UBND ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 6 thông qua./.

*Nơi nhận:* Lưu

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Lưu: VT, TH.

*Bản điện tử:*

- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo chuyên viên Văn phòng.

**CHỦ TỊCH**



**Bùi Văn Hải**

BIỂU ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM, SỐ LƯỢNG DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 48/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2016 CỦA HỘI ĐỒNG TỈNH VỀ VIỆC THÔNG QUA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016-2020) TỈNH BẮC GIANG



(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ- HDND ngày 07/12/2018 của HDND tỉnh)

TT	Địa điểm	Chỉ tiêu theo NQ 48 ngày 8/12/2016	Đề nghị điều chỉnh đến 2020	Số sánh Tăng +, giảm -	Ghi chú
1	2	3,0	4,0	5=4-3	
<b>1</b>	<b>ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP</b>				
	<b>Huyện Việt Yên</b>	<b>49,5</b>	<b>86,7</b>	<b>37,3</b>	
1	CCN Hoàng Mai	17,4	17,4		
2	CCN Việt Tiến	29,8	29,8		
3	CCN Làng Nghề Văn Ià	2,3	2,3		
4	CCN Tăng Tiến		37,3	37,3	Điều chỉnh giai đoạn thực hiện
	<b>Huyện Tân Yên</b>	<b>106,8</b>	<b>66,2</b>	<b>-40,6</b>	
1	CCN Đông Đình	66,2	66,2		
2	CCN Kim Tráng	40,6	0,0	-40,6	Không có khả năng thực hiện vì không có nhà đầu tư hạ tầng
	<b>Huyện Hiệp Hòa</b>	<b>297,7</b>	<b>366,7</b>	<b>69,0</b>	
1	CCN Đức Thắng	7,0	7,0		
2	CCN Đoàn Bái	42,8	69,8	27,0	Mở rộng vì đã có nhà đầu tư
3	CCN Hợp Thịnh	72,9	72,9		
4	CCN Hà Thịnh	75,0	69,0	-6,0	Giảm diện tích theo đúng quy hoạch chi tiết
5	CCN Việt Nhật	50,0	50,0		
6	CCN Thanh vấn	50,0	50,0		
7	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 1		24,0	24,0	Điều chỉnh giai đoạn thực hiện vì đã có nhà đầu tư
8	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 2		24,0	24,0	Điều chỉnh giai đoạn thực hiện vì đã có nhà đầu tư
	<b>Huyện Yên Thế</b>	<b>62,1</b>	<b>8,3</b>	<b>-53,8</b>	
1	CCN Bồ Hạ	21,5	6,5	-15,0	Không có khả năng thực hiện vì không có nhà đầu tư hạ tầng
2	CCN Cầu gỗ	20,6	1,8	-18,8	Không có khả năng thực hiện vì không có nhà đầu tư hạ tầng
3	CCN Phồn Xương	20,0		-20,0	Không có khả năng thực hiện vì không có nhà đầu tư hạ tầng

TT	Địa điểm	Chỉ tiêu theo NQ 48 ngày 8/12/2016	Đề nghị điều chỉnh đến 2020	Số sánh Tăng +, giảm -	Ghi chú
	<b>Huyện Lục Ngạn</b>	63,2	51,3	-11,9	
1	CCN Trại Ba	8,6	0,0	-8,6	Không có khả năng thực hiện vì không có nhà đầu tư hạ tầng
2	CCN Cầu Đất	19,6	4,5	-15,1	Không có khả năng thực hiện vì không có nhà đầu tư hạ tầng
3	CCN Mỹ An	35,0	46,8	11,8	Mở rộng vì đã có nhà đầu tư
<b>II</b>	<b>ĐẤT CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO</b>				
1	<b>Thành phố Bắc Giang</b>	94,5	28,7	-65,8	
	Nhà thi đất thể thao Xương Giang	40,6	7,1	33,5	Theo Quyết định 1768/QĐ- UBND ngày 25/9/2015 của UBND tỉnh, diện tích đất thể thao là 7,1 ha
	Quỹ đất dự phòng thể thao	22,8		22,8	Không triển khai thực hiện
	Trung tâm huấn luyện thể thao	6,8		6,8	Chuyển về nhà thi đấu TT tỉnh
	Mở rộng khu thể thao Lam Sơn	0,7		0,7	Không triển khai thực hiện
	Sân thể dục thể thao phường Xương Giang	2,0		2,0	Không triển khai thực hiện
	Các công trình thể thao khác	21,6	21,6		
2	<b>Huyện Hiệp Hòa</b>	48,5	38,0	-10,5	Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao hiện trạng năm 2015 là 33,5ha; hiện trạng năm 2018 là 33,3ha, như vậy từ năm 2015 đến 2018, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao của huyện giảm 0,2 ha. Do vậy, điều chỉnh giảm diện tích loại đất này không ảnh hưởng đến các công trình thể dục thể thao của huyện đến năm 2020, diện tích còn lại sau điều chỉnh là 38,0 ha (tăng 4,7 ha so với hiện trạng năm 2018)
3	<b>Huyện Lạng Giang</b>	88,1	118,0	29,9	
	Sân golf	0,0	60,0	60,0	Sân golf Hồ Cao, xã Hương Sơn
	Các công trình thể thao khác	88,1	58,0	-30,1	Giảm để xây dựng sân golf
4	<b>Huyện Lục Ngạn</b>	35,4	105,0	69,6	
	xây dựng sân golf Khuôn Thân	0,0	80,0	80,0	xây dựng sân golf Khuôn Thân là 80,0 ha
	Các công trình thể thao khác	35,4	25,0	-10,4	Giảm để xây dựng sân golf
5	<b>Huyện Yên Thế</b>	46,1	33,3	-12,8	Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao đến năm hiện trạng năm 2015 là: 30,3ha; hiện trạng năm 2018: 30,3ha, như vậy từ năm 2015 đến 2018, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao của huyện không tăng. Do vậy, điều chỉnh giảm diện tích loại đất này không ảnh hưởng đến các công trình thể dục thể thao của huyện giai đoạn đến năm 2020, diện tích còn lại sau điều chỉnh là 33,3 ha (tăng 3,0 ha so với hiện trạng năm 2018)

TT	Địa điểm	Chỉ tiêu theo NQ 48 ngày 8/12/2016	Đề nghị điều chỉnh đến 2020	So sánh Tăng +, giảm -	Ghi chú
6	Huyện Sơn Động	41,5	31,1	-10,4	Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao hiện trạng năm 2015 là 26,5ha; hiện trạng năm 2018 là 28,4ha, như vậy từ năm 2015 đến 2018, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao của huyện tăng 1,9 ha. Do vậy, điều chỉnh giảm diện tích loại đất này không ảnh hưởng đến các công trình thể dục thể thao của huyện đến năm 2020, diện tích còn lại sau điều chỉnh là 31,0 ha
<b>III ĐẤT TRỒNG LÚA CHUYÊN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>					
1	Huyện Yên Dũng	656,0	674,9	18,9	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
2	Huyện Lục Ngạn	254,2	123,2	-131,0	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
3	Huyện Việt Yên	557,3	526,4	-30,9	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
4	Huyện Tân Yên	456,0	465,0	9,0	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
5	Huyện Lạng Giang	484,0	600,0	116,0	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
6	Huyện Lục Nam	572,0	590,0	18,0	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
<b>IV ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM CHUYÊN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>					
1	Huyện Lục Nam	434,0	287,0	-147,0	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
2	Huyện Yên Dũng	312,4	57,8	-254,6	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
3	Huyện Hiệp Hòa	149,3	134,7	-14,6	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
4	TP Bắc Giang	77,9	82,9	5,0	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
5	Huyện Yên Thế	88,2	135,2	47,0	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
6	Huyện Lạng Giang	123,8	156,4	32,6	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
7	Huyện Lục Ngạn	168,0	368,1	200,1	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
8	Huyện Sơn Động	81,9	198,5	116,6	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
9	Huyện Việt Yên	134,4	149,4	15,0	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
<b>V ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>					
1	TP Bắc Giang	25,6	21,7	-3,9	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
2	Huyện Lục Nam	521,0	471,0	-50,0	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
3	Huyện Sơn Động	240,9	207,4	-33,5	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
4	Huyện Việt Yên	155,3	105,6	-49,7	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch

TT	Địa điểm	Chỉ tiêu theo NQ 48 ngày 8/12/2016	Đề nghị điều chỉnh đến 2020	Số sánh Tăng +, giảm -	Ghi chú
5	Huyện Hiệp Hòa	5,8	0,3	-5,5	Theo đề nghị của UBND huyện tại Báo cáo Điều chỉnh quy hoạch
6	Huyện Lục Ngạn	307,4	400,0	92,6	Để thực hiện dự án tại Khuôn Thôn
7	Huyện Lạng Giang	80,2	130,2	50,0	Để thực hiện dự án cụm công nghiệp Hương Sơn